

Số: 3467 /QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục các đề án điều tra địa chất về khoáng sản nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra năm 2026 (Đợt 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 21/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục các đề án điều tra địa chất về khoáng sản nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra năm 2026 (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Cục trưởng Cục Địa chất và Khoáng sản

Việt Nam; Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Trịnh Việt Hùng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Lưu: VT, ĐCKS.



KT. BỘ TRƯỞNG
PHỤ TRƯỞNG



Đặng Ngọc Điệp

PHỤ LỤC

Danh mục các đề án điều tra địa chất về khoáng sản nhằm khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra năm 2026 (Đợt 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2026 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tên Khu vực	Toạ độ VN2000, múi chiếu 6		Diện tích (km ²)
		X (m)	Y (m)	
A. Nhóm khoáng sản kim loại				
I. Vàng, đồng và khoáng sản đi kèm				
1	Khu vực Đăk Pxi, thuộc xã Đăk Pxi, tỉnh Quảng Ngãi	1620355	170133	25,04
		1622855	169133	
		1622855	165133	
		1620355	164133	
		1617855	165133	
		1617855	169133	
2	Tây Bắc Đăk Long, xã Đăk Long, xã Đăk Môn, tỉnh Quảng Ngãi	1661805	120198	161,40
		1666618	128097	
		1654696	140116	
		1648810	132617	
II. Chì kẽm và khoáng sản đi kèm				
1	Khu vực Tú Lệ - Nậm Có- Púng Luông, thuộc các xã Mù Cang Chải, xã Tú Lệ, xã Gia Hội, xã Phong Dụ Thượng, xã Trạm Tấu, xã Nậm Có, xã Minh Lương, xã Púng Luông, tỉnh Lào Cai	2422810	404416	512,20
		2423455	428374	
		2410139	441356	
		2394244	432951	
III. Bauxit và khoáng sản đi kèm				
1	Khu vực Cao Bằng, thuộc các xã Huy Giáp, xã Xuân Trường, xã Cần Yên, xã Trường Hà, xã Lũng Nặm, xã Hà Quảng, xã Quang Hán, xã Hoài An, xã Nguyễn Huệ, xã Trà Lĩnh, xã Quảng Uyên, xã Hạnh Phúc, xã Minh Tâm, xã Bế Văn Đàn, xã Thanh Long, xã Tĩnh Túc, xã Phục Hòa, xã Nam Tuấn, xã Kim Đồng, xã Thạch An, xã Tam Kim, xã Thành Công, xã Đức Long, xã Nguyên Bình, xã Ca Thành, xã Canh Tân, xã Thông Nông, xã Bạch Đằng, xã Minh Khai, phường Thục Phán, phường	2517049	580583	2064,0
		2542659	609083	
		2533680	616813	
		2527824	632975	
		2521265	626260	
		2495264	661553	
		2485894	658820	
		2503130	591579	

TT	Tên Khu vực	Toạ độ VN2000, múi chiếu 6		Diện tích (km ²)
		X (m)	Y (m)	
	Nùng Trí Cao, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng			
2	Khu vực Lạng Sơn, thuộc các xã Cai Kinh, xã Tân Thành, xã Hưng Vũ, xã Vạn Linh, xã Bắc Sơn, xã Điềm He, xã Bằng Mạc, xã Nhân Lý, xã Văn Quan, xã Vũ Lễ, xã Tân Văn, xã Tri Lễ, xã Yên Bình, xã Hữu Liên, xã Yên Phúc, xã Chi Lăng, xã Khánh Khê, xã Vũ Lăng, xã Tân Đoàn, tỉnh Lạng Sơn	2413913	624998	1048,0
		2422331	633648	
		2423798	658747	
		2408120	673035	
		2384571	653997	
		2389908	636833	
		2407937	643324	
		2413913	624998	
B. Nhóm Khoáng chất công nghiệp				
I. Felspat và khoáng sản đi kèm				
1	Khu vực Đại Lộc, thuộc các xã Đại Lộc, xã Hòa Tiến, thành phố Đà Nẵng	1764475	187199	5,02
		1765156	188468	
		1762899	190425	
		1761925	188722	
2	Khu vực Ba Tơ, xã Ba Tơ, xã Ba Tơ, xã Ba Đình, tỉnh Quảng Ngãi	1622865	243400	68,57
		1631448	255824	
		1629808	259699	
		1621506	252180	
II. Thạch anh				
1	Khu vực Quế Sơn, Quế Sơn Trung và Đập Phước Hà, thuộc các xã Quế Sơn, xã Quế Sơn Trung, xã Duy Xuyên, xã Nông Sơn, xã Thăng Phú, xã Đồng Dương, thành phố Đà Nẵng	1735848	836003	67,64
		1744582	847902	
		1744474	845152	
		1738238	847958	
		1734568	840474	
		1730141	210813	
		1729385	213412	
		1727683	211096	
		1729168	209215	